|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI NÔNG DÂN VIỆT NAM**HỘI NÔNG DÂN TỈNH….**BCH HND………………** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***………………., ngày tháng năm 202..* |

**BIỂU SỐ LIỆU**

**Kết quả công tác Hội và phong trào nông dân nhiệm kỳ 2018 - 2023**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **CHỈ TIÊU** | **ĐƠN VỊ TÍNH** | **KẾT QUẢ THỰC HIỆN** | **GHI CHÚ** |
| **I** | **XÂY DỰNG TỔ CHỨC HỘI VÀ GIAI CẤP NÔNG DÂN VIỆT NAM TRONG SẠCH VỮNG MẠNH** |
| **1** | **Công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng:** |
| 1.1 | Tổng số buổi tuyên truyền về chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nghị quyết của Hội | Buổi |  |  |
|  | Số hội viên, nông dân tham gia | lượt người |  |  |
| 1.2 | Số cơ sở Hội có báo Nông thôn ngày nay | Cơ sở |  |  |
|  | Chiếm số % trên tổng số cơ sở Hội | % |  |  |
| 1.3 | Số cơ sở Hội có tạp chí Nông thôn mới | Cơ sở |  |  |
|  | Chiếm số % trên tổng số cơ sở Hội | % |  |  |
| 1.4 | Số chi Hội có Báo Nông thôn ngày nay | chi Hội |  |  |
|  |  Chiếm số % trên tổng số chi Hội | % |  |  |
| **2** | **Công tác xây dựng, củng cố tổ chức Hội:** |  |  |  |
| 2.1 | Tổng số chi Hội | Chi Hội |  |  |
|  | Trong đó: - Số chi Hội theo cụm dân cư | Chi Hội |  |  |
|  | - Số chi Hội nghề nghiệp | Chi Hội |  |  |
|  | - Số chi Hội theo Hợp tác xã, Tổ hợp tác | Chi Hội |  |  |
|  | Số chi Hội tăng trong nhiệm kỳ | Chi Hội |  |  |
|  | Số chi Hội giảm trong nhiệm kỳ | Chi Hội |  |  |
| 2.2 | Tổng số tổ Hội | Tổ Hội |  |  |
|  | Số tổ Hội nghề nghiệp | Tổ Hội |  |  |
|  | Số tổ Hội tăng trong nhiệm kỳ | Tổ Hội |  |  |
|  | Số tổ Hội tăng trong nhiệm kỳ | Tổ Hội |  |  |
| 2.3 | Tổng số cơ sở hội | Cơ sở Hội |  |  |
|  | Số cơ sở Hội tăng trong nhiệm kỳ | Cơ sở Hội |  |  |
|  | Số cơ sở Hội giảm trong nhiệm kỳ | Cơ sở Hội |  |  |
| 2.4 | Chất lượng tổ chức cơ sở Hội |  |  |  |
|  | Vững mạnh | Cơ sở Hội |  |  |
|  | Khá | Cơ sở Hội |  |  |
|  | Trung bình | Cơ sở Hội |  |  |
|  | Yếu kém | Cơ sở Hội |  |  |
| 2.5 | Hội viên |  |  |  |
|  | Tổng số hội viên | Hội viên |  |  |
|  | Tổng số hộ nông dân | Hộ |  |  |
|  | Tổng số hộ có hội viên nông dân | Hộ |  |  |
|  | Số hội viên được kết nạp trong nhiệm kỳ | Hội viên |  |  |
|  | Số hội viên ra khỏi Hội trong nhiệm kỳ | Hội viên |  |  |
|  | Số Hội viên là đảng viên | Hội viên |  |  |
|  | Số hội viên ưu tú được kết nạp Đảng trong nhiệm kỳ | Hội viên |  |  |
|  | Tổng số hội viên được phát thẻ | Hội viên |  |  |
| 2.6 | Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội |  |  |  |
|  | Hội trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng | Lớp |  |  |
|  | - Lượt cán bộ dự học | Người |  |  |
|  | Hội phối hợp đào tạo, bồi dưỡng | Lớp |  |  |
|  | - Lượt cán bộ dự học | Người |  |  |
| 2.7 | Xây dựng Quỹ Hội |  |  |  |
|  | Tổng số quỹ Hội hiện tại | Nghìn đồng |  |  |
|  | Số chi Hội có quỹ | Chi Hội |  |  |
|  | Chiếm số % trong tổng số chi Hội | % |  |  |
|  | Mức quỹ Hội bình quân/hội viên | Nghìn đồng |  |  |
| **3.** | **Công tác kiểm tra, giám sát**  |
| 3.1 | Tổng số cuộc kiểm tra | Cuộc |  |  |
|  | Số vụ vi phạm  | Vụ |  |  |
|  | Số vụ đã được xử lý | Vụ |  |  |
|  | Tổng số cuộc giám sát | Cuộc |  |  |
| 3.2 | Tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý: |  |  |  |
|  | Số buổi  | Buổi |  |  |
|  | Số lượt người  | Lượt người |  |  |
| 3.3 |  Tham gia giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo  |  |  |  |
|  | Số đơn thư gửi đến Hội | Đơn thư |  |  |
|  | Số đơn thư phối hợp giải quyết | Đơn thư |  |  |
|  | Số vụ Hội trực tiếp hòa giải thành  | Vụ |  |  |
|  | Số đơn thư không thuộc thẩm quyền của hội | Đơn thư |  |  |
| 3.4 | Phối hợp tổ chức đối thoại giữa cấp ủy, chính quyền với nông dân |  |  |  |
|  | Tổng số cuộc được tổ chức | Cuộc |  |  |
|  | Số cuộc HND cấp huyện tổ chức | Cuộc |  |  |
|  | Số cuộc HND cấp xã tổ chức | Cuộc |  |  |
| **4** | **Công tác thi đua, khen thưởng** |
| 4.1 | Tổng số huân chương các loại | Huân chương |  |  |
| 4.2 | Bằng khen Thủ tướng Chính phủ | Bằng khen |  |  |
| 4.3 | Cờ thi đua của Chính phủ | Cờ |  |  |
| 4.4 | Bằng khen của Ban Chấp hành Trung ương Hội | Bằng khen |  |  |
|  | + Tập thể | Bằng khen |  |  |
|  | + Cá nhân | Bằng khen |  |  |
| 4.5 | Cờ thi đua của Ban Chấp hành Trung ương Hội | Cờ |  |  |
| 4.6 | Kỷ niệm chương | KNC |  |  |
| 4.7 | Bằng khen của Ban Chấp hành Hội Nông dân tỉnh | Bằng khen |  |  |
|  | + Tập thể | Bằng khen |  |  |
|  | + Cá nhân | Bằng khen |  |  |
|  | Giấy khen của Ban Chấp hành Hội Nông dân cấp huyện | Giấy khen |  |  |
|  | + Tập thể | Giấy khen |  |  |
|  | + Cá nhân | Giấy khen |  |  |
| **5** | **Công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế** |
|  | Số tổ chức nước ngoài (chính phủ, phi chính phủ, quốc tế…) đã và đang có quan hệ với Hội | Tổ chức |  |  |
|  | Số dự án nước ngoài được triển khai | Dự án |  |  |
|  | Tổng số tiền tài trợ | Tỷ đồng |  |  |
|  | Số đoàn quốc tế đến thăm và làm việc tại Hội | Đoàn |  |  |
|  | Số đoàn cán bộ của Hội đi thăm và làm việc nước ngoài | Đoàn |  |  |
|  | Số cán bộ Hội đi thăm và làm việc ở nước ngoài | Người |  |  |
|  | Số hội viên, nông dân đi nước ngoài học tập kinh nghiệm | Người |  |  |
| **II** | **VẬN ĐỘNG NÔNG DÂN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, ĐÔ THỊ VĂN MINH VÀ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG** |
| **1** | **Phong trào nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững** |
| 1.1 | Số hộ nông dân đăng ký phấn đấu SXKD giỏi các cấp hàng năm | Hộ |  |  |
|  | Số hộ đạt danh hiệu Nông dân SXKD giỏi hàng năm | Hộ |  |  |
| 1.2 | Kết quả vận động hội viên giúp nhau vượt khó, thoát nghèo |  |  |  |
|  | Tổng số hộ được giúp đỡ trong nhiệm kỳ | Hộ |  |  |
|  | Tổng số tiền quyên góp, hỗ trợ | Triệu đồng |  |  |
|  | Tổng số ngày công  | Ngày |  |  |
|  | Số vật tư (cây, con giống), lương thực... giúp đỡ hỗ trợ, tính giá trị thành tiền | Triệu đồng |  |  |
|  | Hỗ trợ xây nhà ở cho hộ nghèo  | Nhà |  |  |
|  | Tổng số hộ được thoát nghèo trong nhiệm kỳ | Hộ |  |  |
|  | + Số hộ được Hội trực tiếp giúp đỡ  | Hộ |  |  |
|  | + Số hộ được Hội phối hợp giúp đỡ | Hộ |  |  |
| **2** | **Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ, dịch vụ, dạy nghề cho nông dân**  |
| 2.1 | Nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân (Quỹ HTND) |  |  |  |
|  | Tổng nguồn vốn Quỹ HTND trung ương Hội ủy thác (*tính đến 31/12/2022*). | Triệu đồng |  |  |
|  | Số dự án hiện tại | Dự án |  |  |
|  | Số hộ được vay vốn | Hộ |  |  |
|  | Tổng nguồn vốn Quỹ HTND tỉnh ủy thác (*tính đến 31/12/2022*). | Triệu đồng |  |  |
|  | Số dự án hiện tại | Dự án |  |  |
|  | Số hộ được vay vốn | Hộ |  |  |
|  | Tổng nguồn vốn Quỹ HTND cấp huyện (*tính đến 31/12/2022*). | Triệu đồng |  |  |
|  | Số vốn cấp huyện tăng trong nhiệm kỳ | Triệu đồng |  |  |
|  | Số dự án thực hiện trong nhiệm kỳ | Dự án |  |  |
|  | Số hộ được vay vốn trong nhiệm kỳ | Hộ |  |  |
|  | Tổng nguồn vốn cơ sở Hội quản lý | Triệu đồng |  |  |
|  | Số cơ sở Hội được ngân sách địa phương cấp vốn | Cơ sở Hội |  |  |
|  | Tổng số vốn ngân sách địa phương cấp | Triệu đồng |  |  |
|  | Số hộ vay | Hộ |  |  |
| 2.2 | Kết quả phối hợp với các Ngân hàng *(số liệu đến 31/12/2022)* |  |  |  |
|  | Thực hiện ủy thác vốn Ngân hàng CSXH |  |  |  |
|  | Số tổ Tiết kiệm và vay vốn | Tổ |  |  |
|  | Lượt hộ vay | Lượt hộ |  |  |
|  | Tổng dư nợ | Tỷ đồng  |  |  |
|  | Vay vốn thông qua Ngân hàng NN&PTNT |  |  |  |
|  | Số tổ vay vốn | Tổ |  |  |
|  | Lượt hộ vay | Lượt hộ |  |  |
|  | Tổng dư nợ | Tỷ đồng  |  |  |
|  | Vay vốn thông qua nguồn vốn Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm *(nguồn 120)* |  |  |  |
|  | Số dự án thực hiện | Dự án |  |  |
|  | Số lượt hộ vay vốn | Lượt hộ |  |  |
|  | Số lao động được giải quyết việc làm | Người |  |  |
|  | Vay vốn thông qua Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác |  |  |  |
|  | Lượt hộ vay | Lượt hộ |  |  |
|  | Tổng dư nợ | Tỷ đồng  |  |  |
| 2.3 | Tổ chức đào tạo nghề cho nông dân |  |  |  |
|  | Số lớp Hội trực tiếp đào tạo | Lớp |  |  |
|  |  Số người dự học | Người |  |  |
|  | Số lớp Hội phối hợp đào tạo | Lớp |  |  |
|  |  Số người dự học | Người |  |  |
|  | Số học viên sau đào tạo nghề có việc làm | Người |  |  |
| 2.4 | Hỗ trợ hội viên, nông dân tiếp cận tiến bộ KHCN |  |  |  |
|  | Số lớp tập huấn, chuyển giao KHKT | Buổi |  |  |
|  | Số hội viên, nông dân tham dự | Người |  |  |
| 2.5 | Phối hợp cung ứng vật tư đầu vào, máy nông nghiệp hỗ trợ nông dân sản xuất |  |  |  |
|  | Số lượng phân bón | Tấn |  |  |
|  | Số lượng thức ăn chăn nuôi | Tấn |  |  |
|  | Số lượng giống  | Tấn |  |  |
|  | Số lượng thuốc BVTV | Tấn |  |  |
|  | Số lượng máy nông nghiệp | Máy |  |  |
|  | Vật tư khác (nêu cụ thể) |  |  |  |
|  | Tổng giá trị quy thành tiền | Triệu đồng |  |  |
| **3** | **Vận động, hướng dẫn nông dân tham gia phát triển các hình thức kinh tế tập thể** |
| 3.1 | Số buổi tuyên truyền về kinh tế tập thể | Buổi |  |  |
|  | Số lượt người tham gia | Lượt người |  |  |
| 3.2 | Số lớp tập huấn kiến thức về kinh tế tập thể | Buổi |  |  |
|  | Số lượt người tham gia | Lượt người |  |  |
| 3.2 | Số Hợp tác xã do Hội vận động, hướng dẫn thành lập trong nhiệm kỳ | HTX |  |  |
|  | Tổng số xã viên |  |  |  |
| 3.4 | Số Tổ hợp tác do Hội vận động, hướng dẫn thành lập trong nhiệm kỳ | THT |  |  |
|  | Tổng số thành viên |  |  |  |
| **4** | **Hướng dẫn, hỗ trợ nông dân xây dựng mô hình sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm** |
| 4.1 | Mô hình trồng trọt |  |  |  |
|  | Tổng số mô hình | Mô hình |  |  |
|  | Số hộ tham gia | Hộ |  |  |
| 4.2 | Mô hình chăn nuôi |  |  |  |
|  | Tổng số mô hình | Mô hình |  |  |
|  | Số hộ tham gia | Hộ |  |  |
| 4.3 | Mô hình nuôi trồng thủy sản |  |  |  |
|  | Tổng số mô hình | Mô hình |  |  |
|  | Số hộ tham gia | Hộ |  |  |
| 4.4 | Mô hình dịch vụ, ngành nghề |  |  |  |
|  | Tổng số mô hình | Mô hình |  |  |
|  | Số hộ tham gia | Hộ |  |  |
| 4.5 | Loại mô hình khác |  |  |  |
|  | Tổng số mô hình | Mô hình |  |  |
|  | Số hộ tham gia | Hộ |  |  |
| **5** | **Quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp** |
|  | Tham gia hội chợ quảng bá, xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp | Cuộc |  |  |
|  | Số cơ sở sản xuất được hỗ trợ đưa sản phẩm lên sàn thương mại điện tử | Cơ sở SX |  |  |
|  | Số nhãn hàng được hỗ trợ đưa lên sàn thương mại điện tử | Nhãn hàng |  |  |
| **6** | **Vận động nông dân thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới, đô thị văn minh và bảo vệ môi trường** |
| 6.1 | Số hộ nông dân đăng ký xây dựng gia đình văn hóa *(số liệu năm 2022)* | hộ |  |  |
|  | Số hộ nông dân đạt danh hiệu gia đình văn hóa *(số liệu năm 2022)* | hộ |  |  |
| 6.2 | Vận động nông dân tham gia xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn |  |  |  |
|  | Tổng số tiền do nông dân đóng góp | triệu đồng |  |  |
|  | Tổng số ngày công lao động | công |  |  |
|  | Diện tích đất đã hiến | m2 |  |  |
|  | Đường giao thông đã được làm mới, sửa chữa | km |  |  |
|  | Khối lượng đào đắp | m3 |  |  |
|  | Kênh mương đã được kiên cố hóa, sửa chữa | km |  |  |
|  | Số cầu, cống đã làm mới, sửa chữa | chiếc |  |  |
| 6.3 | Vận động hội viên nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn |  |  |  |
|  | - Số hộ hội viên nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản đăng ký, cam kết đảm bảo đảm an toàn VSTP | Hộ |  |  |
|  | - Số hộ hội viên nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản được công nhận đảm bảo đảm an toàn VSTP | Hộ |  |  |
| 6.4 | Vận động nông dân tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện |  |  |  |
|  | Số hội viên tham gia đóng bảo hiểm y tế | Hội viên |  |  |
|  | Số hội viên tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện  | Hội viên |  |  |
| 6.5 | Xây dựng mô hình Hội Nông dân tham gia bảo vệ môi trường nông thôn |  |  |  |
|  | Tổng số lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao kiến thức về nước sạch và bảo vệ môi trường nông thôn, ứng phó với biến đổi khí hậu | Lớp |  |  |
|  | + Tổng số lượt người tham gia | Người |  |  |
|  | Tổng mô hình về nước sạch và bảo vệ môi trường | Mô hình |  |  |
|  | Các công trình cấp nước sạch, nhà tiêu, chuồng trại hợp vệ sinh | Công trình |  |  |
|  | Các mô hình sản xuất nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường | Mô hình |  |  |
|  | Số tổ nông dân tự quản về bảo vệ môi trường | Tổ |  |  |
| **III** | **THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUỐC PHÒNG, AN NINH** |
| **1** | **Số buổi Hội tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho hội viên nông dân về nhiệm vụ QP - AN** | **Buổi** |  |  |
|  | Số lượt người tham dự | Lượt người |  |  |
| **2** | **Số lớp tập huấn về phòng chống tội phạm** | **Lớp** |  |  |
|  | Số lượt người tham dự | Lượt người |  |  |
| **3** | **Tổng số mô hình tự quản về an ninh, trật tự do Hội vận động, hướng dẫn thành lập** | **Mô hình** |  |  |
|  | Số cán bộ, hội viên tham gia |  |  |  |
| **4** | **Ngăn ngừa tội phạm** |  |  |  |
|  | Số vụ được hội viên phát hiện |  |  |  |
|  | Số vụ được Hội ngăn ngừa phạm pháp |  |  |  |
|  | Số đối tượng được Hội giáo dục, cảm hóa | Người |  |  |
|  | Số vụ mâu thuẩn, tranh chấp được Hội phối hợp giải quyết |  |  |  |
| **5** | **Thực hiện chính sách hậu phương quân đội, công tác đền ơn đáp nghĩa** |  |
| 5.1 | Số gia đình chính sách được thăm hỏi | Hộ |  |  |
|  | Số quà tặng trị giá thành tiền | triệu đồng |  |  |
| 5.2 | Số nhà tình nghĩa được Hội hỗ trợ | nhà |  |  |
|  | Giá trị thành tiền | triệu đồng |  |  |
| 5.3 | Số sổ tiết kiệm được tặng | Sổ |  |  |
|  | Tổng số tiền | Triệu đồng |  |  |
| 5.4 | Tổng số tiền ủng hộ Quỹ đền ơn đáp nghĩa | Triệu đồng |  |  |
| 5.5 | Số mẹ Việt Nam anh hùng được Hội nhận phụng dưỡng | Người |  |  |

 T/M BAN THƯỜNG VỤ

 CHỦ TỊCH